1. (n): phim hành động

2. (n): phim phiêu lưu

3. (n): phim hoạt hình

4 /'ænɪˈmeɪʃən/ (n): phim hoạt hoạ

5. /ˈkæmrəmæn/ (n): người quay phim

6. /kɑːˈtuːn/ (n): phim hoạt hình

7. /ˈkɒmədi/ (n): hài kịch

8. /ˈkrɪtɪk/ (n): nhà phê bình

9. /dəˈrekt//dɪˈrekt/ (v): làm đạo diễn (phim, kịch...)

10. dəˈrektə(r)/(n): đạo diễn

11. /ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/ (adj): bị thất vọng

12. /ˌdɪsəˈpɔɪntɪŋ/ (adj): đáng thất vọng

13. /dɪˈzɑːstə(r)/ /dɪˈzɑːstə/ (n): thảm hoạ, tai hoạ

14. /ˌdɒkjuˈmentri/ /ˌdɒkjə'mentri/ (n): phim tài liệu

15. /ˈdrɑːmə/ (n): kịch

16. /ˈedɪtə(r)/(n) (n): người biên tập

17. /ˌentəˈteɪnɪŋ/ /ˌentə'teɪnɪŋ/ (adj): thú vị, làm vui lòng vừa ý

18. /ˈeksələnt/ (adj): tuyệt vời

19. (adj): hào hứng

20. /ˈgrɪpɪŋ/ /'grɪpɪŋ/ (adj): hấp dẫn, thú vị

21. /hɪˈleərɪəs/ /hɪˈleərɪəs/ (adj): vui nhộn, hài hước

22. /'hɒrə fɪlm / (n): phim kinh dị

23. /ˈɪntrəstɪŋ/ (adj): thú vị

24. (n): ngôi sao điện ảnh

25. (n): phim ca nhạc

LIVEWORKSHEETS

26. /'mʌst si:/ (n): bộ phim hấp dẫn cần xem

27. /ˈpɜ:fikt/ (adj): hoàn hảo

28. /ˈpəʊstə(r)/ /'pəʊstə/ (n): áp phích quảng cáo

29. /prəˈdju:sə(r)/ (n): nhà sản xuất

30. /ˌrekəˈmend/ /ˌrekə'mend / (v): giới thiệu, tiến cử

31. n): phim tình cảm

32. (n): phim hài kịch tình cảm

33. /ˈskeəri/ (adj): làm sợ hãi, rùng rợn

34. /si:n/ (n): cảnh phim

35. /ˈsaɪəns/ /ˈfikʃən/ (sci-fi) /saɪəns fikʃən/ (n): phim khoa học viễn tưởng

36. (n): phim khoa học viễn tưởng

37. /stɑ:/ (v): đóng vai chính

38. /səˈpraɪzd/ (adj): bị ngạc nhiên

39. /səˈpraɪzɪŋ/ (adj): gây kinh ngạc

40. /ˈsɜ:veɪ/ (n): cuộc khảo sát

41. /ˈθrɪlə(r)/ / (n): phim kinh dị, giật gân

42. /ˈtreɪlə(r)/ (n): đoạn giới thiệu phim

43. /ˈvaɪələnt/ (adj): bạo lực

44. (n): phim đề tài chiến tranh

45. /rɪˈvju:/ (n): bài phê bình

LIVEWORKSHEETS